

Số: ~~720~~/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày ~~12~~ tháng ~~10~~ năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của Viễn thông
Quảng Ngãi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ban hành ngày 04/12/2009;

Căn cứ Quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ ban hành quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT ngày 21/6/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

Căn cứ Thông tư số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22/6/2016 giữa Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;

Căn cứ Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Viễn thông Quảng Ngãi (VNPT Quảng Ngãi) tại Tờ trình số 1206/TTr-VNPT.QNI ngày 12/6/2017 và Báo cáo kết quả thẩm định số 777/STTTT-BCTĐ ngày 25/7/2017 của Sở Thông tin và Truyền thông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của VNPT Quảng Ngãi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu chung

Quy hoạch làm cơ sở xây dựng, mở rộng hạ tầng viễn thông thụ động VNPT Quảng Ngãi đồng bộ, khoa học, đáp ứng nhu cầu sử dụng, đảm bảo chất lượng dịch vụ; đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành, không gây ảnh hưởng tới môi trường, sức khỏe cộng đồng; bảo đảm tuân thủ quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Quảng Ngãi, phù hợp với điều kiện phát triển hạ tầng kinh tế – xã hội và đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh.

2. Quan điểm phát triển

Tuân thủ và phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Đất nước tới năm 2020, tuân thủ pháp luật Việt Nam và các quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27/7/2012.

Phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ và dịch vụ viễn thông, tạo điều kiện cho việc ứng dụng các công nghệ mới trong viễn thông.

Bảo đảm quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm và đúng mục đích.

Bảo đảm phát triển hạ tầng viễn thông bền vững, hoàn thành các mục tiêu chính trị, xã hội.

Bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

Bảo đảm các yếu tố liên quan đến hội nhập viễn thông quốc tế.

Đảm bảo tối ưu kết nối giữa các thành phần trong mạng viễn thông.

Đảm bảo chất lượng mạng tốt nhất, hạ tầng đồng nhất theo vùng địa lý.

Phù hợp cấu trúc mạng viễn thông giai đoạn 2016-2020 của Tập đoàn Bưu chính, viễn thông Việt Nam.

Phù hợp với Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã phê duyệt tại Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG VNPT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2020

1. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ

1.1. Yêu cầu

Xây dựng các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ nhằm bảo đảm mỹ quan, an toàn, thuận tiện trong việc cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông tại nơi công cộng trên địa bàn.

Xác định địa điểm, quy mô xây dựng và thời điểm đưa vào sử dụng các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng.

1.2. Nội dung quy hoạch

Duy trì các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng hiện có;

Phát triển mới 04 điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ tại trung tâm huyện: Trà Bồng, Sơn Hà, Lý Sơn, Sơn Tịnh, cụ thể:

TT	Huyện	Diện tích (m²)	Hình thức	Thời điểm khai thác
1	Huyện Trà Bồng			
	Khu vực Trung tâm huyện	20	Doanh nghiệp xây dựng mới	2017
2	Huyện Sơn Hà			
	Khu vực Trung tâm huyện	40	Doanh nghiệp xây dựng mới	2017
3	Huyện Lý Sơn			
	Khu vực Trung tâm huyện	45	Doanh nghiệp xây dựng mới	2017
4	Huyện Sơn Tịnh			
	Khu vực trung tâm huyện mới	20	Doanh nghiệp xây dựng mới	2018

2. Hạ tầng mạng truyền dẫn

2.1. Yêu cầu

Đầu tư xây dựng bổ sung tuyến cáp quang ngầm dọc quốc lộ 1A, Quốc lộ 24, 24B, 24C, tỉnh lộ, huyện lộ, các khu dân cư, khu công nghiệp. Đảm bảo mạng đường trục phải có từ 02 tuyến cáp quang trở lên để đảm bảo an toàn mạng lưới.

Xu hướng phát triển mạng đang chuyển dần sang mạng IP, mạng TDM không có nhu cầu phát triển. Do vậy giai đoạn 2017-2020 không đầu tư thêm thiết bị truyền dẫn SDH, tập trung vào mạng IP (mạng MANE).

2.2. Nội dung quy hoạch

a) Giai đoạn 01: Năm 2016 – 2017

- Tăng băng thông Ring Core từ 10 Gbps lên 20 GBps;

- Bổ sung thêm 01 UPE Quảng Ngãi 2 và thêm 01 Ring (Ring 10: AGG Quảng Ngãi - UPE Quảng Ngãi 2 - AGG Vạn Tường) với băng thông 10 Gbps;
- Tăng băng thông Ring Access (Ring 8: AGG Quảng Ngãi - UPE Quảng Ngãi - AGG Mộ Đức) từ 10 Gbps lên 20 GBps;
- Tách Ring Access (Ring 5: AGG Quảng Ngãi - UPE Nghĩa Hành - UPE Minh Long - UPE Đức Phổ - AGG Mộ Đức) thành 02 ring:
 - o Ring 5: AGG Quảng Ngãi - UPE Nghĩa Hành - UPE Minh Long - AGG Mộ Đức
 - o Ring 11: AGG Quảng Ngãi - UPE Đức Phổ - AGG Mộ Đức
- Kết nối lên BRAS:
 - o Tăng băng thông AGG Mộ Đức lên BRAS từ 10 Gbps lên 20 Gbps
 - o Bổ sung kết nối từ AGG Vạn Tường lên BRAS với băng thông 20GBps
- Bổ sung kết nối lên RNC Vinaphone: 4 Gbps (AGG Quảng Ngãi: 2x1GE, AGG Mộ Đức: 2x1GE)

b) Giai đoạn 02: 2018 – 2020

- Tăng băng thông Ring Access (Ring 10: AGG Quảng Ngãi - UPE Quảng Ngãi 2 - AGG Mộ Đức) từ 10 Gbps lên 20 GBps;
- Tách Ring Access (Ring 1: AGG Quảng Ngãi - UPE Sơn Tịnh - UPE Bình Thuận - AGG Vạn Tường và Ring 2: AGG Quảng Ngãi - UPE Bình Sơn - UPE Bình Chánh - AGG Vạn Tường) thành 03 ring:
 - o Ring 1: AGG Quảng Ngãi - UPE Sơn Tịnh - AGG Vạn Tường
 - o Ring 2: AGG Quảng Ngãi - UPE Bình Sơn - AGG Vạn Tường
 - o Ring 12: AGG Quảng Ngãi - UPE Bình Chánh - UPE Bình Thuận - AGG Vạn Tường
- Kết nối lên BRAS:
 - o Tăng băng thông từ các AGG Quảng Ngãi, AGG Mộ Đức và AGG Vạn Tường lên BRAS: từ 20 Gbps lên 30 Gbps

3. Cột ăng ten thu, phát sóng thông tin di động

3.1. Yêu cầu và phương hướng phát triển hạ tầng

- Quy hoạch xây dựng các cột ăng ten nhằm bảo đảm an toàn cho hoạt động của mạng viễn thông và bảo vệ cảnh quan môi trường, đặc biệt trong các khu vực đô thị.

- Từng bước hạn chế việc xây dựng các cột ăng ten công kênh, đặc biệt là các cột ăng ten cao trên 50m, đồng thời triển khai kế hoạch chuyển đổi cột ăng ten công kênh sang cột ăng ten không công kênh trên địa bàn trong thời hạn của quy hoạch nhằm tiến đến một không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn

không có cột ăng ten công kênh, hoặc hạn chế cột ăng ten công kênh đến mức thấp nhất.

- Cột ăng ten thu phát sóng không công kênh loại A1 được xây dựng trên các công trình xây dựng với chiều cao cột ăng ten không quá 3m, được tập trung phát triển tại khu vực yêu cầu cảnh quan đô thị của tỉnh, khu vực tiếp giáp mặt đường của một số đường trong đô thị.

- Cột ăng ten công kênh loại A2a được xây dựng trên các công trình xây dựng với chiều cao cột ăng ten lớn hơn 3m được tập trung phát triển tại khu vực đô thị, đông dân cư, trong thời gian đến hạn chế phát triển tại khu vực yêu cầu cảnh quan đô thị và cải tạo sang cột loại A1.

- Cột ăng ten công kênh loại A2b được tập trung phát triển tại khu vực tiếp giáp nông thôn, khu vực nông thôn và miền núi.

- Căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế chung của tỉnh, đồng thời sử dụng các công cụ cũng như phương pháp hỗ trợ tính toán, tối ưu, lập quy hoạch mạng thông tin di động trên cơ sở đánh giá các yếu tố quy hoạch mạng như: chi phí, dung lượng, vùng phủ sóng, tần số hoạt động, khả năng phát triển của hệ thống của mạng viễn thông VNPT.

3.2. Quy hoạch vị trí phát triển mới cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động đến năm 2020

STT	Huyện, thành phố	Loại cột ăng ten A1 phát triển mới	Loại cột ăng ten A2a phát triển mới	Loại cột ăng ten A2b phát triển mới	Tổng số cột ăng ten phát triển mới đến năm 2020
1	Ba Tơ	0	0	6	6
2	Bình Sơn	0	0	40	40
3	Lý Sơn	0	0	4	4
4	Đức Phổ	0	0	25	25
5	Mình Long	0	0	4	4
6	Mộ Đức	0	0	12	12
7	Nghĩa Hành	0	0	13	13
8	TP Quảng Ngãi	4	10	27	41
9	Sơn Hà	0	0	8	8
10	Sơn Tây	0	0	5	5
11	Sơn Tịnh	0	0	21	21
12	Tây Trà	0	0	3	3
13	Trà Bồng	0	0	5	5
14	Tur Nghĩa	0	0	21	21
Toàn tỉnh:		4	10	194	208

Chi tiết quy mô và địa điểm, thời gian khai thác tại Phụ lục 1 kèm theo

- Khu vực tiếp giáp mặt đường một số tuyến đường trong đô thị chỉ xây dựng Cột ăng ten loại A1 theo Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Khu dân cư với kiến trúc nhà xây dựng theo kiểu liền kề; khu vực các tuyến đường, tuyến phố chính, tuyến đường trục theo quy định của UBND tỉnh không cho phép xây dựng hạ tầng cột ăng ten loại A2a, A2b tại vị trí tiếp giáp mặt đường trên công trình xây dựng có sẵn hoặc xây dựng trên mặt đất.

- Cột ăng ten loại A1 được lắp đặt tại mọi vị trí không quy định khoảng cách xây dựng.

- Cho phép điều chỉnh vị trí xây dựng cột ăng ten trong vùng có bán kính 100m (mét) đối với cột ăng ten A2a và 300m (mét) đối với cột ăng ten A2b so với tọa độ được xác định trong quy hoạch này nhưng phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu 200m đối với cột ăng ten khác mạng, cách tối thiểu 400m đối với cột ăng ten cùng mạng hiện có.

- Đất xây dựng cột ăng ten loại A2b do doanh nghiệp thuê hoặc sở hữu theo quy định của pháp luật.

3.3. Cải tạo vị trí cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động đến năm 2020

a) Yêu cầu và phương hướng thực hiện cải tạo

- Cột ăng ten trạm thu phát sóng thuộc khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư (khu vực các phường và khu vực thị trấn các huyện).

- Khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan: khu vực trung tâm thành phố, khu di tích, khu du lịch...

- Các cột ăng ten không phù hợp với quy hoạch đô thị, quy hoạch hạ tầng của tỉnh, cột không có giấy phép xây dựng.

- Cột ăng ten trạm thu phát sóng có vị trí gần mặt đường (khoảng cách từ tim đường (tuyến đường, tuyến phố chính, ưu tiên tuyến đường có mặt cắt lớn) tới vị trí cột ăng ten < 50m), độ cao không hợp lý, ảnh hưởng tới mỹ quan.

b) Vị trí thực hiện cải tạo cột ăng ten

Vị trí thực hiện cải tạo cột ăng ten thành loại A1 theo đúng Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Chi tiết vị trí tại thành phố Quảng Ngãi.

STT	Thành phố Quảng Ngãi	Loại cột ăng ten	Thời gian cải tạo thành cột ăng ten A1	Ghi chú
1.	376 Hai Bà Trưng	A2a	2020	
2.	80 Phan Đình Phùng	A2a	2020	
3.	173 Hùng Vương	A2a	2020	

STT	Thành phố Quảng Ngãi	Loại cột ăng ten	Thời gian cải tạo thành cột ăng ten A1	Ghi chú
4.	Phạm Hoạch	A2a	2020	
5.	Bệnh viện Đa Khoa Quảng Ngãi	A2a	2020	
6.	Nghĩa Chánh	A2a	2020	
7.	Ngã 3 Lê Thánh Tôn-Đình Tiên Hoàng	A2a	2018	
8.	Trường Cao Đẳng	A2a	2020	
9.	541 Quang Trung	A2a	2020	
10.	39 Ngô Sĩ Liên	A2a	2020	
11.	Tỉnh đội	A2a	2020	
12.	Ga Quảng Ngãi	A2a	2020	
13.	179 Lê Lợi	A2a	2020	
14.	Công viên Ba Tơ	A2a	2018	
15.	Nguyễn Trãi	A2a	2020	
16.	05 Đình Tiên Hoàng, Nghĩa Chánh	A2a	2020	
17.	Sơn Tịnh	A2a	2020	
18.	Liên Hiệp	A2a	2020	
19.	Bắc Trà Khúc	A2a	2020	
20.	Quyết Thắng	A2a	2020	

Vị trí cải tạo thành cột ăng ten loại A1

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp tuyên truyền

Hàng năm VNPT Quảng Ngãi tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật các quy định, chính sách về phát triển hạ tầng viễn thông thụ động của VNPT đến mọi người dân nhằm thực hiện quy hoạch đạt hiệu quả. Đối với những tuyến đường cần giải phóng mặt bằng, sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới hạ tầng viễn thông cần phải tuyên truyền đến mọi người dân đầy đủ thông tin, giải đáp thắc mắc, tránh khiếu kiện gây khó khăn và kéo dài thời gian thi công.

2. Giải pháp đầu tư, phát triển hạ tầng

- Sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đối với những công trình mới xây dựng phù hợp với quy hoạch.

- Triển khai sử dụng chung hạ tầng từ thời điểm xây dựng hạ tầng viễn thông, các doanh nghiệp tham gia sử dụng chung hạ tầng phải cùng đầu tư xây dựng hạ tầng và chia sẻ sử dụng theo mức đầu tư.

- Các doanh nghiệp không tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng phải chấp nhận mức giá cho thuê hạ tầng viễn thông theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Những vị trí doanh nghiệp viễn thông khác đề nghị sử dụng chung cơ sở hạ tầng của VNPT thì VNPT phải tạo điều kiện để doanh nghiệp sử dụng chung theo quy định.

- Đối với hạ tầng công, bề cáp trong các trường hợp cải tạo, nâng cấp, sửa chữa và xây mới cần thiết phải có sự phù hợp với từng vị trí, từng tuyến đường, từng khu vực đảm bảo việc phát triển hạ tầng phù hợp và có tính đến yếu tố duy tu, sửa chữa và nâng cấp một cách dễ dàng, thời gian thi công nhanh, ít ảnh hưởng đến cộng đồng. Hạ tầng công, bề cáp có thể xây dựng dưới dạng hầm hào kỹ thuật hoặc chôn cáp trực tiếp.

3. Giải pháp thực hiện đồng bộ quy hoạch

Các ngành, địa phương khi xây dựng cơ sở hạ tầng có liên quan đến hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phải thông tin cho Sở Thông tin và Truyền thông kế hoạch và tiến độ xây dựng hạ tầng của tỉnh. Sở Thông tin và Truyền thông thông báo VNPT Quảng Ngãi phối hợp triển khai thực hiện đồng bộ với các công trình liên quan (giao thông, đô thị, xây dựng các công trình ngầm, cột treo cáp...).

4. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Phát triển công nghệ viễn thông đi đôi với sử dụng hiệu quả hạ tầng: công nghệ vô tuyến băng rộng, công nghệ truyền dẫn cáp quang (thay thế cáp đồng), cáp ngầm... Khuyến khích VNPT Quảng Ngãi đầu tư, phát triển hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng ứng dụng công nghệ xanh, thân thiện môi trường, trạm ngụy trang, trạm sử dụng chung cơ sở hạ tầng, đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Ứng dụng các kỹ thuật, công nghệ mới trong triển khai ngầm hóa hạ tầng mạng ngoại vi: kỹ thuật ngoan ngầm, khoan định hướng...

- Sử dụng các trang, thiết bị kỹ thuật hiện đại, các công nghệ mới (như RFID...) để tăng cường đo kiểm, giám sát, quản lý từ xa đối với hệ thống thiết bị và hạ tầng mạng viễn thông trên địa bàn tỉnh.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý phát triển hạ tầng mạng viễn thông: quản lý dựa trên bản đồ số; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử; phần mềm quản lý hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Tổ chức quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Quy hoạch này; chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố, VNPT Quảng Ngãi thực hiện tuyên truyền, giới thiệu quy hoạch; giải quyết tranh chấp khiếu nại, tố cáo phát sinh theo thẩm quyền.

- Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ, sự phát triển của hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động chỉ đạo VNPT Quảng Ngãi xây dựng, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với thực tế, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh.

- Hướng dẫn, phối hợp với UBND cấp huyện và các Sở, ban, ngành có liên quan trong việc cấp giấy phép xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh.

2. Viễn thông Quảng Ngãi

Tổ chức thực hiện quy hoạch theo nội dung đã phê duyệt; hàng năm báo cáo việc thực hiện quy hoạch cho UBND tỉnh (thông qua Sở Thông tin và Truyền thông); kịp thời đề xuất với UBND tỉnh (thông qua Sở Thông tin và Truyền thông) để điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp.

3. Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, VNPT Quảng Ngãi thực hiện quy hoạch này.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Viễn thông Quảng Ngãi và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục Viễn Thông, Bộ TTTT;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Hội, đoàn thể tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- VPUB: CVP, PCVP (KGVX),
Các Phòng N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX(bnt690)



Trần Ngọc Căng

PHỤ LỤC 1

QUY MÔ CỘT ĂNG TEN VNPT QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Địa chỉ lắp đặt	Kinh độ	Vĩ độ	Loại cột ăng ten (A1; A2a; A2b)	Quy mô cột ăng ten			Khả năng sử dụng chung	Năm triển khai	Ghi chú
					Độ cao cột (m)	Độ cao công trình (m)	Diện tích đất sử dụng (m ²)			
1	Thành Phố Quảng Ngãi									
1.1	Chánh Lộ	108.814997	15.097608	A2b	36	12	225	C	2017	
1.2	Xã Nghĩa Dũng	108.860061	15.135430	A2b	36	12	225	C	2017	
1.3	4i, Tôn Đức Thắng (VNPT)	108.798875	15.133806	A1a	3	16		C	2017	
1.4	50 Nguyễn Đình Chiểu (a.Thạo)	108.785639	15.118442	A2a	18	12		C	2017	
1.5	Nghĩa Dũng, TP.Quảng Ngãi	108.850241	15.129708	A2b	36	12	225	C	2017	
1.6	Thôn 1, Nghĩa Dũng	108.845325	15.118961	A2b	36	12	225	C	2017	
1.7	Nguyễn Trãi (Nhà ông Văn)	108.785851	15.112228	A2a	18	12		C	2017	
1.8	Đường Tô Hữu, Trần Phú	108.783820	15.129340	A2a	18	12		C	2017	
1.9	Tô Hiến Thành, Trần Phú	108.788367	15.125974	A2a	18	12		C	2017	
1.10	Quảng Trường, TP.QN	108.811650	15.121970	A1a	3	16		C	2017	
1.11	Nghĩa Lộ 2, TP.Quảng Ngãi	108.798358	15.106029	A2a	36	12	225	C	2017	
1.12	05 Đinh Tiên Hoàng, N/Chánh	108.814340	15.123490	A2a	18	12		C	2017	
1.13	Phạm Văn Đồng, Nghĩa Chánh	108.809534	15.120712	A1a	3	12		C	2017	
1.14	Tổ 17, Nghĩa Chánh	108.819330	15.108660	A2a	18	12		C	2020	

TT	Địa chỉ lắp đặt	Kinh độ	Vĩ độ	Loại cột ăng ten (A1; A2a; A2b)	Quy mô cột ăng ten			Khả năng sử dụng chung	Năm triển khai	Ghi chú
					Độ cao cột (m)	Độ cao công trình (m)	Diện tích đất sử dụng (m ²)			
1.15	Thôn 1, xã Nghĩa Đồng	108.826245	15.111437	A2b	36	12	225	C	2020	
1.16	Tổ 26, Phường Quảng Phú	108.770692	15.125804	A2a	18	12		C	2020	
1.17	938 Quang Trung, Nghĩa Chánh	108.809617	15.108550	A1a	3	16		C	2020	
1.18	Chợ Ông Bô, Quảng Phú	108.813552	15.112529	A2a	18	12		C	2020	
1.19	Trần Khánh Dư, Nghĩa Chánh	108.822742	15.113684	A2b	36	12	225	C	2020	
1.20	Chu Văn An, Nghĩa lộ	108.792372	15.117999	A2a	18	12		C	2020	
1.21	Phường Quảng Phú	108.772818	15.106680	A2b	36	12	225	C	2020	
1.22	Xã Tịnh Long	108.868886	15,15,5665	A2b	45		725	C	2017	
1.23	Lê Thủy, xã Tịnh Châu	108.832001	15.166576	A2b	45		725	C	2017	
1.24	Kỳ Xuyên, xã Tịnh Kỳ	108.900909	15.204086	A2b	45		725	C	2017	
1.25	Xã Tịnh Hòa	108.875014	15.199435	A2b	45		725	C	2017	
1.26	Trung Sơn, xã Tịnh Hòa	108.874668	15.225703	A2b	45		725	C	2017	
1.27	ĐD-VHX Tịnh Kỳ	108.912000	15.208000	A2b	36		225	C	2020	
1.28	Hòa Bán, xã Tịnh Thiện	108.850830	15.171610	A2b	45		725	C	2020	
1.29	Đội 3, Phú Bình, xã Tịnh Châu	108.842410	15.155770	A2b	45		725	C	2020	
1.30	Trường Định, xã Tịnh Khê	108.884710	15.160321	A2b	45		725	C	2020	
1.31	Cổ Lũy, xã Tịnh Khê	108.894880	15.150840	A2b	45		725	C	2020	
1.32	Cổ Lũy, xã Tịnh Khê	108.893080	15.174090	A2b	45		725	C	2020	
1.33	Xuân Hòa, xã Tịnh Hòa	108.901619	15.220942	A2b	45		725	C	2020	
1.34	Tự Do, xã Tịnh Ân Đông	108.806429	15.184583	A2b	45		725	C	2020	

TT	Địa chỉ lắp đặt	Kinh độ	Vĩ độ	Loại cột ăng ten (A1; A2a; A2b)	Quy mô cột ăng ten			Khả năng sử dụng chung	Năm triển khai	Ghi chú
					Độ cao cột (m)	Độ cao công trình (m)	Diện tích đất sử dụng (m ²)			
1.35	TT Sơn Tịnh	108.804623	15.140875	A2b	36		725	C	2020	
1.36	Xã Tịnh Ấn Đông	108.815870	15.157815	A2b	45		725	C	2020	
1.37	TT Sơn Tịnh	108.799613	15.142187	A2b	45		725	C	2020	
1.38	Xã Tịnh An	108.827686	15.133692	A2b	45		725	C	2020	
1.39	Xã Nghĩa Hà,	108.858432	15.119116	A2b	45		725	C	2018	
1.40	Tân Mỹ, xã Nghĩa An	108.900510	15.106770	A2b	45		725	C	2018	
1.41	Xã Nghĩa An	108.884330	15.111810	A2b	45		725	C	2018	
2	HUYỆN SƠN TỊNH									
2.1	Xuân Hòa, xã Tịnh Hiệp	108.677864	15.194438	A2b	45		725	C	2017	
2.2	Núi Hương, xã Tịnh Phong	108.797864	15.214219	A2b	45		725	C	2017	
2.3	Xã Tịnh Thọ	108.758592	15.192442	A2b	45		725	C	2017	
2.4	Thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình	108.731160	15.190090	A2b	45		725	Dùng chung	2017	
2.5	Trường Xuân, xã Tịnh Hà	108.779300	15.137940	A2b	45		725	C	2020	
2.6	Thọ Bắc, xã Tịnh thọ	108.761920	15.225590	A2b	45		725	C	2020	
2.7	Bình Thọ, xã Tịnh Bình	108.729610	15.176290	A2b	45		725	C	2020	
2.8	Tân An, xã Tịnh Đông	108.622800	15.182890	A2b	45		725	C	2020	
2.9	An Hòa, xã Tịnh Giang	108.614397	15.152004	A2b	45		725	C	2020	
2.10	Thạch Nội, xã Tịnh trà	108.670635	15.234170	A2b	45		725	C	2020	
2.11	Thọ Nam, xã Tịnh Thọ	108.742342	15.201345	A2b	45		725	C	2020	
2.12	Xã Tịnh Bình	108.726745	15.223709	A2b	45		725	C	2020	
2.13	Núi Đá Chông, thôn Bình Nam	108.698949	15.193316	A2b	45		725	C	2020	
2.14	Xã Tịnh Minh	108.662006	15.152460	A2b	45		725	C	2020	

TT	Địa chỉ lắp đặt	Kinh độ	Vĩ độ	Loại cột ăng ten (A1; A2a; A2b)	Quy mô cột ăng ten			Khả năng sử dụng chung	Năm triển khai	Ghi chú
					Độ cao cột (m)	Độ cao công trình (m)	Diện tích đất sử dụng (m ²)			
2.15	Xã Tịnh Thọ	108.760019	15.250993	A2b	45		725	C	2020	
2.16	Vĩnh Tuy, xã Tịnh Hiệp	108.618280	15.236765	A2b	45		725	C	2020	
2.17	Phú Lộc, xã Tịnh Phong	108.808328	15.200649	A2b	45		725	C	2020	
2.18	An Hoa, Tịnh Giang	108.596607	15.153045	A2b	45		725	C	2020	
2.19	Xã Tịnh Hiệp	108.656579	15.224907	A2b	45		725	C	2020	
2.20	Xã Tịnh Trà	108.700975	15.251865	A2b	45		725	C	2020	
2.21	Xã Tịnh Hà	108.766833	15.161977	A2b	45		725	C	2020	
3	HUYỆN BÌNH SON									
3.1	KCN Sài Gòn, xã Bình Chánh	108.752940	15.366150	A2b	45		725	C	2017	
3.2	BD-VHX, xã Bình Trung	108.742460	15.300633	A2b	45		725	C	2017	
3.3	Bình Minh (gần Viettel)	108.689978	15.278382	A2b	45		725	C	2017	
3.4	Phú Lễ, xã Bình Trung	108.728058	15.312007	A2b	45		725	C	2017	
3.5	Bình An Nội, xã Bình Chánh	108.743820	15.349380	A2b	45		725	C	2017	
3.6	Phước Bình, xã Bình Nguyên	108.737660	15.330000	A2b	45		725	C	2017	
3.7	Trung An, Xã Bình Thạnh	108.745780	15.367770	A2b	45		725	C	2017	
3.8	Giao Thủy, xã Bình Thới	108.774860	15.299880	A2b	45		725	C	2017	
3.9	Long Bình, xã Bình Long	108.788380	15.274770	A2b	45		725	C	2017	
3.10	An Điềm, xã Bình Chương	108.710472	15.265550	A2b	45		725	C	2017	
3.11	Xã Bình Minh	108.645593	15.267665	A2b	45		725	C	2017	
3.12	Phú Quý, xã Bình Châu	108.933510	15.230690	A2b	45		725	C	2017	

TT	Địa chỉ lắp đặt	Kinh độ	Vĩ độ	Loại cột ăng ten (A1; A2a; A2b)	Quy mô cột ăng ten			Khả năng sử dụng chung	Năm triển khai	Ghi chú
					Độ cao cột (m)	Độ cao công trình (m)	Diện tích đất sử dụng (m ²)			
3.13	Khu DC mới, xã Bình Đông	108.783159	15.362759	A2b	45		725	Dùng chung	2017	
3.14	Thanh Thủy, xã Bình Hải	108.872270	15.327270	A2b	45		725	C	2020	
3.15	Lệ Thủy, xã Bình Trị	108.846670	15.344180	A2b	45		725	C	2020	
3.16	Phước Hòa, xã Bình Trị	108.825951	15.342090	A2b	45		725	C	2020	
3.17	Xã Bình Hải	108.858230	15.327230	A2b	45		725	C	2020	
3.18	Xã Bình Minh	108.708982	15.289494	A2b	45		725	C	2020	
3.19	Xã Bình Khương	108.674037	15.348537	A2b	45		725	C	2020	
3.20	An điểm 2, xã Bình Chương	108.722742	15.256019	A2b	45		725	C	2020	
3.21	Xã Bình chương	108.730133	15.275569	A2b	45		725	C	2020	
3.22	Thương Hòa, xã Bình Đông	108.790704	15.344280	A2b	45		725	C	2020	
3.23	Đ12, Châu Tử, Bình Nguyên	108.747481	15.325623	A2b	45		725	C	2020	
3.24	Phúc Lâm, xã Bình An	108.647990	15.296947	A2b	45		725	C	2020	
3.25	Đức An, xã Bình Minh	108.677195	15.285514	A2b	45		725	C	2020	
3.26	Xã Bình An	108.666415	15.319140	A2b	45		725	C	2020	
3.27	Trà Lãm, xã Bình Khương	108.694636	15.330598	A2b	45		725	C	2020	
3.28	Trung An, xã Bình Thạnh	108.733560	15.379781	A2b	45		725	C	2020	
3.29	Tân Mỹ, xã Bình Chánh	108.770689	15.357828	A2b	45		725	C	2020	
3.30	Hải Ninh, xã Bình Thạnh	108.770989	15.383208	A2b	45		725	C	2020	
3.31	Xã Bình Đông	108.780475	15.372312	A2b	45		725	C	2020	
3.32	Khu CN, xã Bình Thuận	108.814048	15.387899	A2b	45		725	C	2020	

TT	Địa chỉ lắp đặt	Kinh độ	Vĩ độ	Loại cột ăng ten (A1; A2a; A2b)	Quy mô cột ăng ten			Khả năng sử dụng chung	Năm triển khai	Ghi chú
					Độ cao cột (m)	Độ cao công trình (m)	Diện tích đất sử dụng (m ²)			
3.33	Tiết Diêm 1, xã Bình Thuận	108.809036	15.400464	A2b	45		725	C	2020	
3.34	KCN DQ, xã Bình Thuận	108.797526	15.421455	A2b	45		725	C	2020	
3.35	Xã Bình Hòa	108.821394	15.281046	A2b	45		725	C	2020	
3.36	Tuyệt Diêm 2, xã Bình Thuận	108.816142	15.261928	A2b	45		725	C	2020	
3.37	An Quang, xã Bình Thanh Tây	108.800977	15.254954	A2b	45		725	C	2020	
3.38	Xã Bình Hiệp	108.782830	15.235606	A2b	45		725	C	2020	
3.39	Phước Tích, xã Bình Mỹ	108.654050	15.253057	A2b	45		725	C	2020	
3.40	Diên Lộc, xã Bình Tân	108.822199	15.211226	A2b	45		725	C	2020	
4	HUYỆN TƯ NGHĨA									
4.1	Xã Nghĩa Trung	108.819595	15.058792	A2b	45		725	C	2018	
4.2	Xã Nghĩa Phương	108.835408	15.043438	A2b	45		725	C	2018	
4.3	Xã Nghĩa Kỳ, Tư Nghĩa	108.723193	15.116542	A2b	45		725	C	2018	
4.4	Xã Nghĩa Trung	108.810466	15.087471	A2b	45		725	C	2018	
4.5	Xã Nghĩa Trung	108.799001	15.081458	A2b	45		725	C	2018	
4.6	Xã Nghĩa Hiệp	108.884888	15.073551	A2b	45		725	C	2018	
4.7	An Cư, xã Nghĩa Thắng	108.695088	15.136529	A2b	45		725	C	2018	
4.8	Năng Xã, xã Nghĩa Hiệp	108.861256	15.054504	A2b	45		725	C	2018	
4.9	Xã Nghĩa Thương	108.837674	15.094056	A2b	45		725	C	2018	
4.10	TDP4, TT La Hà	108.830560	15.080260	A2b	45		725	C	2018	
4.11	Xã Nghĩa Hòa	108.867614	15.100127	A2b	45		725	C	2020	
4.12	Xuân Phô Tây, xã Nghĩa Kỳ	108.748120	15.142180	A2b	45		725	C	2020	

TT	Địa chỉ lắp đặt	Kinh độ	Vĩ độ	Loại cột ăng ten (A1; A2a; A2b)	Quy mô cột ăng ten			Khả năng sử dụng chung	Năm triển khai	Ghi chú
					Độ cao cột (m)	Độ cao công trình (m)	Diện tích đất sử dụng (m ²)			
4.13	Xã Nghĩa Kỳ	108.759569	15.127611	A2b	45		725	C	2020	
4.14	An Bình, xã Nghĩa kỳ	108.749262	15.108322	A2b	45		725	C	2020	
4.15	Xã Nghĩa Điền	108.759025	15.084862	A2b	45		725	C	2020	
4.16	Xã Nghĩa Lâm, Tư Nghĩa	108.621446	15.136502	A2b	45		725	C	2020	
4.17	Xã Nghĩa Điền	108.783824	15.093603	A2b	45		725	C	2020	
4.18	Xã Nghĩa Hiệp	108.870519	15.054489	A2b	45		725	C	2020	
4.19	Xã Nghĩa Lâm, Tư Nghĩa	108.627882	15.154694	A2b	45		725	C	2020	
4.20	Xã Nghĩa Trung	108.789323	15.093420	A2b	45		725	C	2020	
4.21	Diễn Hòa, xã Nghĩa điền	108.788983	15.098542	A2b	45		725	C	2020	
5	HUYỆN MỘ ĐỨC									
5.1	Nghĩa Trang, xã Đức Chánh	108.887885	15.020639	A2b	45		725	C	2017	
5.2	Xã Đức Hiệp	108.856990	14.992320	A2b	45		725	C	2017	
5.3	An Long, xã Đức Hiệp	108.848690	15.016590	A2b	45		725	C	2017	
5.4	Thôn 2, xã Đức Nhuận	108.858810	15.028850	A2b	45		725	C	2017	
5.5	Tân Định, xã Đức Thắng	108.909290	15.049400	A2b	45		725	C	2017	
5.6	KDC1, thôn Minh Tân Bắc	108.909310	15.005110	A2b	45		725	C	2017	
5.7	Lâm Thượng, xã Đức Phong	108.910280	14.950210	A2b	45		725	C	2017	
5.8	Thạch Thang, xã Đức Phong	108.936100	14.933390	A2b	45		725	C	2020	
5.9	Lương Nông Bắc, xã Đức Thạnh	108.895540	14.984500	A2b	45		725	C	2020	
5.10	Thôn 7, xã Đức Tân	108.879566	14.935048	A2b	45		725	C	2020	

TT	Địa chỉ lắp đặt	Kinh độ	Vĩ độ	Loại cột ăng ten (A1; A2a; A2b)	Quy mô cột ăng ten			Khả năng sử dụng chung	Năm triển khai	Ghi chú
					Độ cao cột (m)	Độ cao công trình (m)	Diện tích đất sử dụng (m ²)			
5.11	TDP2, TT Mộ Đức	108.883685	14.947804	A2b	45		725	C	2020	
5.12	Xã Đức Phú	108.846595	14.953167	A2b	45		725	C	2020	
6	HUYỆN ĐỨC PHỐ									
6.1	Lâm An, xã Phố Minh	108.977423	14.807172	A2b	45		725	C	2018	
6.2	Xã Phố Hòa	108.957907	14.772068	A2b	45		725	C	2018	
6.3	Xã Phố Nhơn	108.895361	14.820741	A2b	45		725	C	2018	
6.4	Lộ Bàn, xã Phố Nhơn	108.933547	14.802922	A2b	45		725	C	2018	
6.5	An Thổ, xã Phố An	108.967560	14.877390	A2b	45		725	C	2018	
6.6	Thạch Bi, xã Phố Thạch	109.068630	14.666920	A2b	45		725	C	2018	
6.7	Long Thạnh 2, xã Phố Thạnh	109.071079	14.708424	A2b	45		725	C	2018	
6.8	Xã Phố Cường	108.979936	14.752747	A2b	45		725	C	2018	
6.9	Phân Thất, xã Phố Quảng	108.974562	14.865629	A2b	45		725	C	2018	
6.10	Tập Nam, xã Phố Văn	108.962199	14.835196	A2b	45		725	C	2018	
6.11	Xuân Thanh, xã Phố Cường	108.983717	14.754413	A2b	45		725	C	2018	
6.12	Xã Phố Vinh	109.010640	14.792893	A2b	45		725	C	2018	
6.13	Thị trấn Đức Phố	108.957966	14.818537	A2b	45		725	C	2020	
6.14	Khởi 2, TT Đức Phố	108.947058	14.810647	A2b	45		725	C	2020	
6.15	Lộ bàn, xã Phố Ninh	108.932052	14.823807	A2b	45		725	C	2020	
6.16	An Ninh, xã Phố Ninh	108.929233	14.839343	A2b	45		725	C	2020	
6.17	Nhơn Phước, xã Phố Nhơn	108.903990	14.836676	A2b	45		725	C	2020	
6.18	Phước Thượng, xã Phố Nhơn	108.883202	14.833190	A2b	45		725	C	2020	

TT	Địa chỉ lắp đặt	Kinh độ	Vĩ độ	Loại cột ăng ten (A1; A2a; A2b)	Quy mô cột ăng ten			Khả năng sử dụng chung	Năm triển khai	Ghi chú
					Độ cao cột (m)	Độ cao công trình (m)	Diện tích đất sử dụng (m ²)			
6.19	Xã Phổ Phong	108.862866	14.847439	A2b	45		725	Dùng chung	2020	
6.20	Xã Phổ Phong	108.882766	14.869955	A2b	45		725	C	2020	
6.21	Xã Phổ Châu	109.056535	14.602997	A2b	45		725	C	2020	
6.22	Xã Phổ Châu	109.069370	14.604530	A2b	45		725	C	2020	
6.23	Tân Lộc, xã Phổ Châu	109.064783	14.641477	A2b	45		725	C	2020	
6.24	Xã Phổ Văn	108.952651	14.847791	A2b	45		725	C	2020	
6.25	Xã Phổ An	108.941529	14.905225	A2b	45		725	C	2020	
7	HUYỆN NGHĨA HÀNH									
7.1	An Định	108.751800	15.066980	A2b	45		725	C	2017	
7.2	Xã Hành Dũng	108.764249	15.043711	A2b	45		725	C	2017	
7.3	Hòa Mỹ, xã Hành Phước	108.833103	15.017979	A2b	45		725	C	2017	
7.4	Tân phú, xã Hành Tín Tây	108.773347	14.932969	A2b	45		725	C	2017	
7.5	Kim Thành, xã Hành Dũng	108.727647	15.034325	A2b	45		725	C	2017	
7.6	Phú Châu, xã Hành Đức	108.792225	15.032379	A2b	45		725	C	2017	
7.7	Đèo Eo Gió, Hành Đức	108.786080	14.994500	A2b	45		725	Dùng chung	2020	
7.8	Xã Hành Đức	108.799346	15.018709	A2b	45		725	C	2020	
7.9	Xã Hành Trung	108.823716	15.037306	A2b	45		725	C	2020	
7.10	Xã Hành Đức	108.794725	15.042116	A2b	45		725	C	2020	
7.11	Xã Hành Trung	108.798451	15.055317	A2b	45		725	C	2020	
7.12	Phú Bình Tây, Chợ Chùa	108.762297	15.057723	A2b	45		725	C	2020	
7.13	TT Chợ Chùa	108.770950	15.061052	A2b	45		725	C	2020	

TT	Địa chỉ lắp đặt	Kinh độ	Vĩ độ	Loại cột ăng ten (A1; A2a; A2b)	Quy mô cột ăng ten			Khả năng sử dụng chung	Năm triển khai	Ghi chú
					Độ cao cột (m)	Độ cao công trình (m)	Diện tích đất sử dụng (m ²)			
8	HUYỆN TRÀ BÔNG									
8.1	Phú Long, Trà Bông	108.565316	15.252380	A2b	45		725	C	2018	
8.2	Trà Hoa, xã Trà Lâm	108.409510	15.249604	A2b	45		725	Dùng chung	2018	
8.3	Thôn 2, xã Trà Thủy	108.445280	15.275380	A2b	45		725	Dùng chung	2020	
8.4	TDP3, TT Trà Xuân	108.533680	15.255868	A2b	45		725	C	2020	
8.5	Xã Trà Tân	108.564241	15.189168	A2b	45		725	C	2020	
9	HUYỆN MINH LONG									
9.1	Làng Ren, Long môn	108.607500	14.884800	A2b	45		725	Dùng chung	2020	
9.2	Đèo Long Môn	108.645757	14.929902	A2b	45		725	C	2020	
9.3	Hà Bôi, xã Long Hiệp	108.732602	14.965981	A2b	45		725	C	2020	
9.4	Xã Thanh An	108.682543	14.898961	A2b	45		725	C	2020	
10	HUYỆN LÝ SƠN									
10.1	Đài PT-TH Lý Sơn	109,118383	15,371638	A2b	45			Dùng chung	2017	
10.2	Thôn Đông, An Vĩnh	109.102994	15.375880	A2b	80		900	C	2020	
10.3	Thôn Bắc, Đào Bé	109.081128	15.431127	A2b	80		900	C	2020	
10.4	Thôn Đông, An Hai	109.139224	15.382734	A2b	80		900	Dùng chung	2020	
11	HUYỆN BA TƠ									
11.1	Xã Ba Tiêu	108.567947	14.738910	A2b	45		725	Dùng chung	2020	
11.2	Xã Ba Xa	108.588759	14.651646	A2b	45		725	Dùng	2020	

TT	Địa chỉ lắp đặt	Kinh độ	Vĩ độ	Loại cột ăng ten (A1; A2a; A2b)	Quy mô cột ăng ten			Khả năng sử dụng chung	Năm triển khai	Ghi chú
					Độ cao cột (m)	Độ cao công trình (m)	Diện tích đất sử dụng (m ²)			
								chung		
11.3	Vải Tía, xã Ba Lé	108.734004	14.659175	A2b	45		725	Dùng chung	2020	
11.4	Đèo Đá chát, xã Ba Liên	108.805951	14.847040	A2b	45		725	Dùng chung	2020	
11.5	Làng Múm, xã Ba Bích	108.737090	14.717010	A2b	45		725	Dùng chung	2020	
11.6	Suối La, xã Ba Động	108.752970	14.808250	A2b	46		725	C	2020	
12	HUYỆN SON HÀ									
12.1	Xã Sơn Kỳ	108.555232	14.872953	A2b	45		725	Dùng chung	2020	
12.2	Gò Ra, xã Sơn Thành	108.531225	15.089346	A2b	45		725	C	2020	
12.3	Di Lăng, TT Sơn Hà	108.475238	15.057357	A2b	45		725	C	2020	
12.4	Tập đoàn 1, xã Sơn Bao	108.387210	15.076415	A2b	45		725	C	2020	
12.5	Nước Nía, TT Di Lăng	108.456492	15.076385	A2b	45		725	C	2020	
12.6	Làng Goong, xã Sơn Thù	108.524380	14.941259	A2b	45		725	Dùng chung	2020	
12.7	Bầu Sơn, xã Sơn Nham	108.599126	15.078186	A2b	45		725	Dùng chung	2020	
12.8	Gò Lang, xã Sơn Nham	108.633166	15.095517	A2b	45		725	Dùng chung	2020	
13	HUYỆN SON TÂY									
13.1	Đắc Lang, xã Sơn Dung	108.315295	14.972036	A2b	45		725	Dùng chung	2020	
13.2	Mang Rễ, xã Sơn Lập	108.411095	14.839995	A2b	45		725	Dùng	2020	

TT	Địa chỉ lắp đặt	Kinh độ	Vĩ độ	Loại cột ăng ten (A1; A2a; A2b)	Quy mô cột ăng ten			Khả năng sử dụng chung	Năm triển khai	Ghi chú
					Độ cao cột (m)	Độ cao công trình (m)	Diện tích đất sử dụng (m ²)			
								<i>chung</i>		
13.3	Mang Trầy, xã Sơn Lập	108.467870	14.888520	<i>A2b</i>	45		725	<i>Dùng chung</i>	2020	
13.4	Xã Sơn Bua	108.305554	15.048473	<i>A2b</i>	45		725	<i>C</i>	2020	
13.5	Xã Sơn Thượng	108.445928	14.985783	<i>A2b</i>	45		725	<i>Dùng chung</i>	2020	
14	HUYỆN TÂY TRÀ									
14.1	Thôn Vàng, xã Trà Trung	108.456958	15.127483	<i>A2b</i>	45		725	<i>Dùng chung</i>	2020	
14.2	Trà Huynh, xã Trà Nham	108.462669	15.200687	<i>A2b</i>	45		725	<i>Dùng chung</i>	2020	
14.3	Trà Bao, xã Trà Quân	108.351167	15.197704	<i>A2b</i>	45		725	<i>Dùng chung</i>	2020	

PHỤ LỤC 2

QUY HOẠCH ĐẦU TƯ MẠNG TRUYỀN DẪN VNPT QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định UBND ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



Stt	Khu vực hoặc tuyến đường, phố	mô tuyến cáp được lắp đặt vào công trình				Thời điểm đưa vào sử dụng	Ghi chú
-1	-2	-3				-4	-5
		Cột treo cáp viễn thông riêng biệt	Cột treo cáp sử dụng chung với các ngành	Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm viễn thông riêng biệt	Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm sử dụng chung với các ngành		
		(3.1)	(3.2)	(3.2)	(3.4)		
1	Huyện Tây Trà						
1.1	Tuyến đường Trà Phong- Trà Thanh	Cáp quang 12 sợi-17 km				2017	
2	Huyện: Minh Long và Sơn Hà						
2.1	Tuyến đường Long Môn (huyện Minh Long) - Sơn Kỳ (huyện Sơn Hà)	Cáp quang 12 sợi-15 km				2018	
3	Thành phố Quảng Ngãi						
3.1	Đường Trường Chinh, thành phố Quảng Ngãi			Tuyến cống bê dài 2.574 mét		2017-2018	
3.2	Đường Phan Đình Phùng nối dài, thành phố Quảng Ngãi.			Tuyến cống bê dài 1.200 mét		2017-2018	
3.3	Khu dân cư phía Tây Phan Đình Phùng, thành phố Quảng Ngãi.			Tuyến cống bê dài 3.723 mét		2017-2018	

3.4	Khu dân cư Phát Đạt, thành phố Quảng Ngãi.			Tuyến cống bê dài 1.476 mét		2017-2018	
3.5	Khu dân cư Yên Phú, thành phố Quảng Ngãi.			Tuyến cống bê dài 1.450 mét		2017-2018	
3.6	Khu dân cư phía Tây Bệnh viện, thành phố Quảng Ngãi.			Tuyến cống bê dài 520 mét		2017-2018	
3.7	Khu dân cư Trường Xuân, thành phố Quảng Ngãi.					2017-2018	
3.8	Khu dân cư Bàu Cà, thành phố Quảng Ngãi			Tuyến cống bê dài 1.567 mét		2017-2018	
4 Huyện Bình Sơn							
4.1	Khu dân cư Đông Nam Châu Ổ, huyện Bình Sơn			Tuyến cống bê dài 1.200 mét		2017-2018	
4.2	Nhà máy Giấy Dung Quất VNT19			Tuyến cống bê dài 1.300 mét		2017-2018	
5 Huyện Sơn Tịnh							
5.1	Khu dân cư 577, p. Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi.			Tuyến cống bê dài 1.214 mét		2018-2019	
5.2	Khu dân cư đường ven biển Mỹ Trà-Mỹ Khê, p. Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi.			Tuyến cống bê dài 1.315 mét		2018-2019	
	Khu dân cư soi Đông Dương, xã Tịnh Ấn Tây, thành phố Quảng Ngãi.			Tuyến cống bê dài 1.300 mét		2018-2019	

5.3	Khu dân cư cây Lim, xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh			Tuyến cống bê dài 1.300 mét		2018-2019	
5.4	Khu UBND xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh			Tuyến cống bê dài 1.300 mét		2018-2019	
5.5	Khu Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới.			Tuyến cống bê dài 1.300 mét		2018-2019	
5.6	Khu dân cư cầu Ghi, xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh			Tuyến cống bê dài 1.300 mét		2018-2019	
5.7	Tuyến từ trạm Tịnh Hà 2 đi Đội 6, đội 7 thôn Lâm Lộc Bắc, xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	Cáp quang 12 sợi-5 km				2018	
5.8	Tuyến từ trạm Tịnh Thọ 2 đi Khánh Mỹ, xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh	Cáp quang 12 sợi-10 km				2018	
5.9	Tuyến UBND Tịnh Thọ đi Thọ Bắc, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	Cáp quang 12 sợi-5 km				2018	
5.10	Tuyến từ đội 20 Tịnh Sơn đi đội 21 Tịnh Sơn, xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh	Cáp quang 12 sợi-5 km				2018	
6	Liên huyện Sơn Hà- Ba Tư (Quốc lộ 24B):						
6.1	Từ Ngã 3 Làng Bô, thị trấn Di lũng huyện Sơn Hà đến thị trấn Ba Vì, huyện Ba Tư	Cáp quang 96 sợi-60 km		Tuyến cống bê dài gần 60.000 mét		2017-2020	